

**TOÀ ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2020/DS-ST.

Ngày: 25/3/2020.

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Bùi Văn Tuấn
2. *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Ngọc Dung; Ông Trịnh Văn Dũng.
3. *Thư ký phiên toà:* Ông Bùi Văn Tư - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện V - tỉnh Thanh Hoá.
4. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 03 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hoá, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 54/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-DS ngày 06/02/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 26/02/2020, đối với các đương sự:

* *Nguyên đơn:* - Bà Lê Thị L - Sinh năm: 1964;
- Ông Trịnh Văn L1 - Sinh năm 1959;

Đều trú tại: Thôn P, xã VN (Nay là xã N), huyện V, Thanh Hóa.

- Người được ông Trịnh Văn L1 ủy quyền là bà Lê Thị L (Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2019).

* *Bị đơn:* - Ông Trịnh Xuân T - Sinh năm: 1966
- Bà Nguyễn Thị P - Sinh năm 1969

Đều trú tại: Thôn Y, xã T, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

- Người được ông Trịnh Xuân T ủy quyền là bà Nguyễn Thị P (Văn bản ủy quyền ngày 06/12/2019).

Tại phiên tòa có mặt bà Lê Thị L, vắng mặt bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L, trình bày:

Ngày 29/11/2017 vợ chồng ông Trịnh Xuân T và bà Nguyễn Thị P đã vay của vợ chồng bà số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Quá hạn trả nợ, bà L đã nhiều lần yêu cầu ông T và bà P trả tiền, nhưng ông T và bà P vẫn không trả tiền nợ gốc, mà chỉ trả số tiền lãi cụ thể như sau:

- Ngày 07/01/2018, bà P trả số tiền lãi là 15.000.000 đồng;
- Ngày 29/5/2018, bà P trả số tiền lãi là 5.000.000 đồng;
- Ngày 29/7/2018, bà P trả số tiền lãi là 1.000.000 đồng;
- Ngày 08/8/2018, bà P trả số tiền lãi là 4.000.000 đồng;
- Ngày 02/9/2018, bà P trả số tiền lãi là 4.000.000 đồng;
- Tháng 10/2018, bà P trả số tiền lãi là 3.400.000 đồng;
- Ngày 29/01/2019, bà P trả số tiền lãi là 4.000.000 đồng;
- Ngày 23/10/2019, bà P trả số tiền lãi là 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bà L đã nhận của vợ chồng bà P, ông T là 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Nay bà L yêu cầu bà P và ông T phải trả cho vợ chồng bà toàn bộ số tiền nợ gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 1,5% một tháng, thời điểm tính lãi từ ngày 01/01/2018 cho đến khi giải quyết xong vụ án và trừ đi số tiền lãi bà P đã trả cho bà là 38.400.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 16/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày: Ngày 29/11/2017 vợ chồng bà đã vay của vợ chồng ông Trịnh Văn L1 và bà Lê Thị L số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, là 2.000đ/1.000.000đ/01 ngày. Quá trình sử dụng tiền để chăn nuôi lợn nhưng bị thua lỗ, nên mỗi tháng, vợ chồng bà P mới trả được cho bà L số tiền là 15.000.000 đồng, bà P đã trả toàn bộ tiền lãi cho bà L đến hết tháng 10/2019, khi trả tiền lãi, vì tin tưởng bà L nên nhiều lần bà P không yêu cầu bà L viết giấy nhận tiền lãi, đến nay do không có căn cứ trả lãi cho bà L, nên bà P chấp nhận vợ chồng bà P mới trả lãi cho bà L số tiền lãi là 38.400.000 đồng như bà L trình bày. Đối với số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, đến nay chưa trả được cho bà L. Nay bà L yêu cầu vợ chồng bà P trả ngay toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2018 với mức lãi suất là 1,5%/01 tháng, bà P không đồng ý, bà P chỉ chấp mỗi tháng bà trả cho bà L 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền nợ gốc và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật vì lãi suất bà P và bà L thỏa thuận 2.000đ/1.000.000đ/01 ngày là quá cao.

Tại phiên tòa, bà L không chấp nhận trình bày của bà P về việc bà P đã trả lãi mỗi tháng 15.000.000đ, cũng như mỗi tháng bà P sẽ trả cho bà L 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền gốc. Bà L yêu cầu bà P và ông T phải trả ngay số

tiền gốc còn nợ là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2018, với mức lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật cho đến khi trả nợ xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Xuân T còn nợ vợ chồng bà Lê Thị L, ông Trịnh Văn L1 số tiền 250.000.000 đồng. Quá hạn trả nợ nhưng ông T, bà P không trả nên bà L và ông L1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà P, ông T phải trả số tiền gốc còn nợ là 250.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Ông T, bà P hiện đang cư trú tại xã Vĩnh Yên, huyện V, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình giải quyết vụ án, bà L và bà P không thỏa thuận được với nhau. Do đó, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và điều luật áp dụng: Giao dịch dân sự giữa vợ chồng bà L, ông L1 với vợ chồng bà P, ông T, được thực hiện là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, Hợp đồng có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy cần áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, để giải quyết vụ án là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu trả số tiền nợ gốc: Bà Lê Thị L và bà Nguyễn Thị P thống nhất vợ chồng bà P, ông T vay vợ chồng bà L, ông L1 số tiền 250.000.000 đồng, thời gian vay 01 tháng, cho đến nay bà P và ông T vẫn chưa trả số tiền này cho bà L và ông L1; bà P đề nghị trả cho vợ chồng bà L mỗi tháng là 4.000.000 đồng, bà L không chấp nhận P án trả nợ của bà P, bà L yêu cầu bà P và ông T phải trả ngay toàn bộ số tiền gốc cho vợ chồng bà L. Như vậy, bà P, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, bà P, ông T đã vay ngày 29/11/2017, hai bên đã thừa nhận. Vì vậy yêu cầu của bà L là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Trong giấy vay nợ không thể hiện mức lãi suất tiền vay; Bà L trình bày hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là vay có lãi suất, nhưng không thỏa thuận về mức lãi suất là bao nhiêu; Bà P trình bày hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/1.000.000đ/01 ngày và thực tế thể hiện trên giấy nhận tiền của bà L viết cho bà P với số tiền lãi là 15.000.000 đồng/01 tháng (Tháng 11/2017 đến tháng 12/2017 là 01 tháng). Như vậy là có sự tranh chấp về lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án bà P trình bày, do lãi suất quá cao. Nay bà Phường đề nghị trả lãi cho bà L mức lãi suất là 0,75 %/ 01 tháng tính từ ngày 01/01/2018, nếu bà L không đồng ý, bà P yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Bà L thừa nhận, bà P đã trả số tiền lãi cho bà là 38.400.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà P trả số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2018 đến thời điểm xét xử, với mức lãi suất 1,5% tháng và trừ đi số tiền lãi vợ chồng bà P đã trả là 38.400.000 đồng.

Do các đương sự có sự tranh chấp về lãi suất, mức lãi suất 1,5% tháng bà L yêu cầu là không phù hợp với quy định của pháp luật; Vì vậy cần áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết với lãi suất là 10%/01 năm, cụ thể như sau:

Số tiền vay ngày 29/11/2017 (được tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử là ngày 25/3/2020) là 26 tháng 25 ngày ($250.000.000đ \times 10\% : 12 \text{ tháng} \times 26 \text{ tháng} 25 \text{ ngày}$) = 55.902.700đ (Năm mươi lăm triệu, chín trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng).

Số tiền lãi của 26 tháng 25 ngày (là 55.902.700đ), trừ số tiền lãi bà P đã trả cho bà L là: $55.902.700đ - 38.400.000đ = 17.502.700đ$ (Mười bảy triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng).

Do bà P, ông T, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết. Vì vậy buộc bà P, ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà L, ông L1 số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh sau khi trừ đi số tiền lãi đã trả còn lại là 17.502.700 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Xuân T phải trả cho vợ chồng bà Lê Thị L, ông Lê Văn L1 là: $250.000.000đ + 17.502.700đ = 267.502.700$ (Hai trăm sáu bảy triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Lê Thị L, ông Trịnh Văn L1 được chấp nhận nên vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 5% tương ứng với số tiền phải trả nợ là: $267.502.700đ \times 5\% = 13.375.000đ$ (Mười ba triệu, ba trăm bảy lăm nghìn đồng).

Do bà P, ông T có điều kiện kinh tế khó khăn (Được chính quyền địa P xác nhận); Ông T, bà P có đơn xin giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm nên giảm cho ông T, bà P 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, và Điều 470 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 13, Điều 14, Điều 15, điểm b

khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Lê Thị L, ông Trịnh Văn L1.

Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Xuân T phải trả cho bà Lê Thị L, ông Trịnh Văn L1 số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 17.502.700 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 267.502.700đ (Hai trăm sáu bảy triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Trịnh Xuân T phải nộp 6.687.567đ (Sáu triệu, sáu trăm tám bảy nghìn, năm trăm sáu bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000đ (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2017/0002434 ngày 29/11/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn là bà Lê Thị L. Vắng mặt bị đơn là bà Nguyễn Thị P và ông Trịnh Xuân T. Bà Lê Thị L và ông Trịnh Văn L1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị P và ông Trịnh Xuân T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện V;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên toà

Bùi Văn Tuấn

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện V;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên toà

Bùi Văn Tuấn

